

Số: ~~4783~~ /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2012

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc bổ sung kinh phí cho các địa phương thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của các Bộ Tài chính tại công văn số 14855/BTC-NSNN ngày 30 tháng 10 năm 2012,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bổ sung có mục tiêu 1.657.857 triệu đồng (một nghìn, sáu trăm năm mươi bảy tỷ, tám trăm năm mươi bảy triệu đồng) cho các địa phương (theo phụ lục đính kèm) từ nguồn chi sự nghiệp kinh tế thuộc ngân sách trung ương năm 2012 để thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ. Việc quản lý và sử dụng số kinh phí được bổ sung thực hiện theo quy định hiện hành.

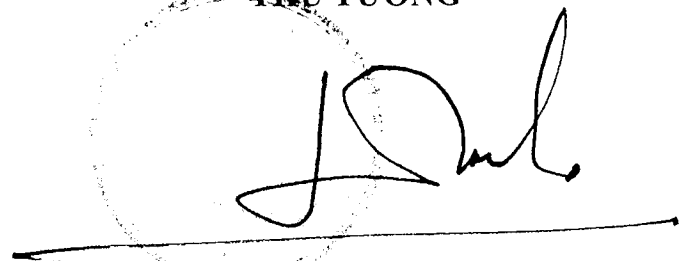
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (theo phụ lục đính kèm) và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TTCP, các Phó Thủ tướng:  
Vũ Văn Ninh, Hoàng Trung Hải;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg;  
các Vụ: TH, KTN, TKBT;
- Lưu: VT, KTTT (3). **90**

**THỦ TƯỚNG**



**Nguyễn Tấn Dũng**



Phụ lục

**KINH PHÍ HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG CÓ ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2012  
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2012/NĐ-CP**

(Kèm theo Quyết định số ~~1783~~ **4783** QĐ/TTg ngày ~~26~~ **26** tháng 11 năm 2012  
của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Địa phương được hỗ trợ | NSTW hỗ trợ      |
|-----|------------------------|------------------|
|     | <b>Tổng cộng</b>       | <b>1.657.857</b> |
| 1   | Hà Giang               | 7.916            |
| 2   | Tuyên Quang            | 9.507            |
| 3   | Cao Bằng               | 5.414            |
| 4   | Lạng Sơn               | 12.222           |
| 5   | Lào Cai                | 6.555            |
| 6   | Yên Bái                | 10.279           |
| 7   | Thái Nguyên            | 17.719           |
| 8   | Bắc Kạn                | 5.405            |
| 9   | Phú Thọ                | 15.969           |
| 10  | Bắc Giang              | 30.124           |
| 11  | Hòa Bình               | 10.717           |
| 12  | Sơn La                 | 7.508            |
| 13  | Lai Châu               | 6.459            |
| 14  | Điện Biên              | 10.727           |
| 15  | Hà Nội                 | 26.415           |
| 16  | Hải Phòng              | 16.865           |
| 17  | Quảng Ninh             | 8.346            |
| 18  | Hải Dương              | 32.539           |
| 19  | Hưng Yên               | 20.876           |
| 20  | Vĩnh Phúc              | 10.922           |
| 21  | Bắc Ninh               | 14.200           |
| 22  | Hà Nam                 | 17.741           |
| 23  | Nam Định               | 38.819           |
| 24  | Ninh Bình              | 17.039           |
| 25  | Thái Bình              | 42.034           |
| 26  | Thanh Hóa              | 65.043           |
| 27  | Nghệ An                | 45.531           |
| 28  | Hà Tĩnh                | 24.904           |
| 29  | Quảng Bình             | 12.968           |
| 30  | Quảng Trị              | 11.766           |
| 31  | Thừa Thiên Huế         | 13.699           |
| 32  | Đà Nẵng                | 1.409            |
| 33  | Quảng Nam              | 22.105           |
| 34  | Quảng Ngãi             | 14.346           |
| 35  | Bình Định              | 23.204           |

|    |                 |         |
|----|-----------------|---------|
| 36 | Phú Yên         | 13.054  |
| 37 | Khánh Hòa       | 7.298   |
| 38 | Ninh Thuận      | 7.448   |
| 39 | Bình Thuận      | 22.093  |
| 40 | Đắk Lắk         | 17.358  |
| 41 | Đắk Nông        | 2.930   |
| 42 | Gia Lai         | 18.297  |
| 43 | Kon Tum         | 6.281   |
| 44 | Lâm Đồng        | 6.822   |
| 45 | TP Hồ Chí Minh  | 5.221   |
| 46 | Đồng Nai        | 8.941   |
| 47 | Bình Dương      | 698     |
| 48 | Bình Phước      | 1.557   |
| 49 | Tây Ninh        | 30.955  |
| 50 | Bà Rịa Vũng Tàu | 1.930   |
| 51 | Long An         | 118.396 |
| 52 | Tiền Giang      | 43.424  |
| 53 | Bến Tre         | 14.551  |
| 54 | Trà Vinh        | 45.153  |
| 55 | Vĩnh Long       | 35.121  |
| 56 | Cần Thơ         | 34.354  |
| 57 | Hậu Giang       | 41.259  |
| 58 | Sóc Trăng       | 71.801  |
| 59 | An Giang        | 125.285 |
| 60 | Đồng Tháp       | 112.611 |
| 61 | Kiên Giang      | 157.453 |
| 62 | Bạc Liêu        | 34.034  |
| 63 | Cà Mau          | 36.240  |